

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	THU NGUỒN THU NSDP	103.948.000.000	191.071.208.092	183,81
I	Thu ngân sách ĐP hưởng theo phân cấp	4.891.000.000	24.330.933.309	497,5
	- Thu ngân sách ĐP hưởng 100%	256.000.000	2.234.110.639	872,7
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.635.000.000	22.096.822.670	476,7
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	99.057.000.000	160.060.607.447	161,6
	- Bổ sung cân đối	86.492.000.000	86.261.000.000	99,7
	- Bổ sung có mục tiêu	12.565.000.000	73.799.607.447	587,3
III	Thu kết dư		0	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		6.679.667.336	
B	TỔNG CHI NSDP	103.948.000.000	191.071.208.092	183,8
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	103.948.000.000	151.871.833.774	146,1
1	Chi đầu tư phát triển	1.600.000.000	20.830.009.638	1.301,9
2	Chi thường xuyên.	101.200.000.000	128.068.970.136	126,6
3	Dự phòng	1.148.000.000		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.972.854.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		39.199.374.318	

Phụ lục số 02
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngư)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7.483.000.000	4.891.000.000	51.046.746.848	31.010.600.645	682,17	634,03
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7.483.000.000	4.891.000.000	44.367.079.512	24.330.933.309	592,90	497,46
I	Thu nội địa	7.483.000.000	4.891.000.000	44.367.079.512	24.330.933.309	592,90	497,46
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
1.1	Thuế TNDN						
1.2	Thuế tài nguyên						
1.3	Thuế GTGT						
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.5	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-		
2.1	Thuế TNDN						
2.2	Thuế tài nguyên						
2.3	Thuế GTGT						
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.5	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	113.105.562	17.222.586		
3.1	Thuế TNDN						
3.2	Thuế tài nguyên			95.882.976			
3.3	Thuế GTGT			17.222.586	17.222.586		
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3.5	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.442.000.000	1.449.000.000	12.387.722.800	4.691.011.484	507,28	323,74
4.1	Thuế TNDN			658.881.859			
4.2	Thuế tài nguyên	1.300.000.000	650.000.000	7.979.848.928	3.989.924.471	613,83	613,83
4.3	Thuế GTGT	1.130.000.000	787.000.000	3.735.392.013	692.767.013	330,57	88,03

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000.000	12.000.000	13.600.000	8.320.000	113,33	69,33
4.4	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	565.000.000	565.000.000	724.312.036	363.421.567	128,20	64,32
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	161.000.000	121.000.000	3.318.165.274	3.287.772.697	2.060,97	2.717,17
8	Thu phí, lệ phí	568.000.000	568.000.000	1.594.211.033	563.620.252	280,67	99,23
-	Phí và lệ phí trung ương			36.066.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh			994.524.781			
-	Phí và lệ phí xã, phường	568.000.000	568.000.000	563.620.252	563.620.252	99,23	99,23
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000.000	8.000.000	44.121.558	42.811.305	490,24	535,14
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.000.000	10.000.000	691.299.665	187.002.504	3.840,55	1.870,03
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	1.600.000.000	17.996.445.669	12.599.889.261	599,88	787,49
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000.000	150.000.000	5.074.479.026	344.071.014	1.691,49	229,38
16	Thu khác ngân sách	374.000.000	374.000.000	714.645.021	525.538.771	191,08	140,52
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	46.000.000	46.000.000	74.865.868	74.865.868	162,75	162,75
18	Thu đóng góp			1.633.706.000	1.633.706.000		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.679.667.336	6.679.667.336		

Phụ lục số 03
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.948.000.000	191.071.208.092	183,81
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.948.000.000	148.898.979.774	143,24
I	Chi đầu tư phát triển	1.600.000.000	20.830.009.638	1301,88
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.600.000.000	20.830.009.638	1301,88
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	627.620.000	2.837.520.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	101.200.000.000	128.068.970.136	126,55
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.325.500.000	62.020.715.421	104,54
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.148.000.000		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		39.199.374.318	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN		2.972.854.000	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

Phụ lục số 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngư)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	103.948.000.000	191.071.208.092	145,12
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	103.948.000.000	148.898.979.774	145,12
I	Chi đầu tư phát triển	1.600.000.000	20.830.009.638	172,85
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.600.000.000	20.830.009.638	1.301,88
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	2.837.520.000	
-	Chi văn hóa thông tin		6.150.263.900	
-	Chi thể dục thể thao		348.159.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		11.004.239.738	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		489.827.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	101.200.000.000	128.068.970.136	114,26
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.325.500.000	62.020.715.421	104,54
-	Chi quốc phòng	986.000.000	925.401.336	93,85
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.347.000.000	2.754.800.940	117,38
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.138.800.000	2.300.567.427	73,29
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao	604.000.000	1.056.233.780	174,87
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	600.000.000		-
-	Chi bảo vệ môi trường	4.000.000	-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.104.100.000	5.643.714.564	137,51
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.684.600.000	43.500.482.820	176,23
-	Chi bảo đảm xã hội	4.846.000.000	9.867.053.848	203,61
-	Chi thường xuyên khác	560.000.000		-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	1.148.000.000		-
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		39.199.374.318	
C	CHI NỢP CẤP TRÊN	-	2.972.854.000	

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh DT/QT(%)		
		Ngân sách xã	Ngân sách xã	Tổng số	NSH	NSX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.948.000.000	191.071.208.092	150,1	137,5	184,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	103.948.000.000	148.898.979.774			
I	Chi đầu tư phát triển	1.600.000.000	20.830.009.638	184,4	172,8	202,4
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục đào tạo	627.620.000	2.837.520.000	115,3	157,1	70,3
2	Chi khoa học công nghệ					
II	Chi thường xuyên	101.200.000.000	128.068.970.136	118,0	114,3	128,9
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục đào tạo	59.325.500.000	62.020.715.421	114,5	107,2	
2	Chi khoa học công nghệ					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng	1.148.000.000				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
C	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0	39.199.374.318			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.972.854.000			

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	165.958.442.908	26.865.027.738	131.576.003.280	7.427.102.890	4.850.687.000	2.576.415.890	494.350.600	151.871.833.774	16.355.937.638	126.547.531.941	5.995.510.195	4.474.072.000	1.521.438.195	17.059.463.134	2.972.854.000	-	92	95	96,2
I	Số các đơn vị thực hiện	165.958.442.908	26.865.027.738	131.576.003.280	7.427.102.890	4.850.687.000	2.576.415.890	494.350.600	148.898.979.774	16.355.937.638	126.547.531.941	5.995.510.195	4.474.072.000	1.521.438.195	17.059.463.134	-	-	90	84	96,2
1	Văn phòng UBND xã Sen Ngự	36.012.114.838	13.566.713.838	20.923.593.000	1.521.808.000	1.221.808.000	300.000.000	359.481.000	24.475.290.651	3.057.623.738	20.342.344.913	1.075.322.000	777.936.000	297.386.000	11.536.824.187			68	22,5	97,2
2	Phòng Kinh tế xã Sen Ngự	5.584.463.600		4.594.463.600	990.000.000		990.000.000	44.560.600	4.765.878.827		3.992.838.827	773.040.000		773.040.000	818.584.773			85		86,9
3	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Sen Ngự	13.655.595.890		12.744.180.000	911.415.890		911.415.890		11.220.791.990		11.167.653.675	53.138.315		53.138.315	2.434.803.900			82		87,6
3	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Sen Ngự	178.120			178.120		178.120		-			-			178.120			-		#DIV/0!
4	Trung tâm Hành chính công xã Sen Ngự	740.000.000		740.000.000	-				739.919.272		739.919.272	-			80.728			100		100,0
5	Văn phòng Đảng ủy xã Sen Ngự	7.062.857.000	330.000.000	6.732.857.000	-				6.824.397.100	330.000.000	6.494.397.100	-			238.459.900			97	100,0	96,5
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sen Ngự	3.057.115.000		3.057.115.000	-				3.050.068.319		3.050.068.319	-			7.046.681			100		99,8
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sen Ngự	136.737.522		136.737.522	-				124.317.291		124.317.291	-			12.420.231			91		90,9
8	Đồn biên phòng Ngự Thủy	15.000.000		15.000.000	-				15.000.000		15.000.000	-			-			100		100,0
9	Công an xã Sen Ngự	331.000.000		331.000.000	-				331.000.000		331.000.000	-			-			100		100,0
10	Trường THPTCS số 1 Ngự Thủy	5.749.140.324		5.749.140.324	-				5.632.306.462		5.632.306.462	-			116.833.862			98		98,0
11	Trường trung học cơ sở Sen Thủy	5.697.210.000		5.697.210.000	-				5.440.354.533		5.440.354.533	-			256.855.467			95		95,5
12	Trường THPTCS số 2 Ngự Thủy	5.931.890.926		5.931.890.926	-				5.427.986.448		5.427.986.448	-			503.904.478			92		91,5
13	Trường Mầm non Ngự Thủy	7.343.866.103		7.343.866.103	-				7.264.602.498		7.264.602.498	-			79.263.605			99		98,9
14	Trường Mầm non Sen Thủy	6.093.616.935		6.093.616.935	-				5.748.385.458		5.748.385.458	-			345.231.477			94		94,3
15	Trường Tiểu học Hưng Thủy	7.705.999.338		7.705.999.338	-				7.591.487.748		7.591.487.748	-			114.511.590			99		98,5
16	Trường Tiểu học số 1 Sen Thủy	5.559.981.486		5.559.981.486	-				5.500.954.164		5.500.954.164	-			59.027.322			99		98,9
17	Trường Tiểu học số 2 Sen Thủy	3.468.089.977		3.468.089.977	-				3.281.841.148		3.281.841.148	-			186.248.829			95		94,6
18	Trường trung học cơ sở Hưng Thủy	6.986.876.060		6.986.876.060	-				6.929.569.271		6.929.569.271	-			57.306.789			99		99,2
19	Trường Mầm Non Hưng Thủy	5.974.437.886		5.974.437.886	-				5.682.556.691		5.682.556.691	-			291.881.195			95		95,1
20	UBND xã Hưng Thủy	12.966.969.320	3.693.923.000	9.202.811.320	25.000.000		25.000.000	45.235.000	12.966.969.320	3.693.923.000	9.202.811.320	70.235.000	22.183.000	48.052.000	-			100	100,0	100,0
21	UBND xã Sen Thủy	13.160.351.018	6.794.877.900	5.660.344.118	705.129.000	680.129.000	25.000.000		13.160.351.018	6.794.877.900	5.660.344.118	705.129.000	680.129.000	25.000.000	-			100	100,0	100,0
22	UBND xã Ngự Thủy	12.724.951.565	2.479.513.000	6.926.792.685	3.273.571.880	2.948.750.000	324.821.880	45.074.000	12.724.951.565	2.479.513.000	6.926.792.685	3.318.645.880	2.993.824.000	324.821.880	-			100	100,0	100,0
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
III	CHI NỘP CẤP TRÊN								2.972.854.000							2.972.854.000				
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								-											

Phụ lục số 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngư)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	169.231.118.788	32.082.971.738	137.148.147.050	168.931.118.788	16.355.937.638	1.845.750.000	126.547.531.941	-	5.995.510.195	4.474.072.000	1.521.438.195	2.972.854.000	17.059.285.014	100	51	2.060
1	Văn phòng UBND xã Sen Ngư	36.312.114.838	15.088.521.838	21.223.593.000	36.012.114.838	3.057.623.738		20.342.344.913		1.075.322.000	777.936.000	297.386.000		11.536.824.187	99	20	96
2	Phòng Kinh tế xã Sen Ngư	5.584.463.600		5.584.463.600	5.584.463.600	-		3.992.838.827		773.040.000	-	773.040.000	-	818.584.773	100		71
3	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Sen Ngư	13.655.595.890		13.655.595.890	13.655.595.890	-		11.167.653.675		53.138.315	-	53.138.315	-	2.434.803.900	100		82
4	Trung tâm Hành chính công xã Sen Ngư	740.000.000	-	740.000.000	740.000.000	-		739.919.272		-	-	-	-	80.728	100		100
5	Văn phòng Đảng ủy xã Sen Ngư	7.062.857.000	330.000.000	6.732.857.000	7.062.857.000	330.000.000		6.494.397.100		-	-	-	-	238.459.900	100	100	96
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sen Ngư	3.057.115.000	-	3.057.115.000	3.057.115.000	-		3.050.068.319		-	-	-	-	7.046.681	100		100
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sen Ngư	136.737.522	-	136.737.522	136.737.522	-		124.317.291		-	-	-	-	12.420.231	100		91
8	Đồn biên phòng Ngư Thủy	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-		15.000.000		-	-	-	-	-	100		100
10	Công an xã Sen Ngư	331.000.000	-	331.000.000	331.000.000	-		331.000.000		-	-	-	-	-	100		100
11	Trường THPTCS số 1 Ngư Thủy	5.749.140.324	-	5.749.140.324	5.749.140.324	-		5.632.306.462		-	-	-	-	116.833.862	100		98
12	Trường trung học cơ sở Sen Thủy	5.697.210.000	-	5.697.210.000	5.697.210.000	-		5.440.354.533		-	-	-	-	256.855.467	100		95
13	Trường THPTCS số 2 Ngư Thủy	5.931.890.926	-	5.931.890.926	5.931.890.926	-		5.427.986.448		-	-	-	-	503.904.478	100		92
14	Trường Mầm non Ngư Thủy	7.343.866.103	-	7.343.866.103	7.343.866.103	-		7.264.602.498		-	-	-	-	79.263.605	100		99
15	Trường Mầm non Sen Thủy	6.093.616.935	-	6.093.616.935	6.093.616.935	-		5.748.385.458		-	-	-	-	345.231.477	100		94
16	Trường Tiểu học Hưng Thủy	7.705.999.338	-	7.705.999.338	7.705.999.338	-		7.591.487.748		-	-	-	-	114.511.590	100		99
17	Trường Tiểu học số 1 Sen Thủy	5.559.981.486	-	5.559.981.486	5.559.981.486	-		5.500.954.164		-	-	-	-	59.027.322	100		99
18	Trường Tiểu học số 2 Sen Thủy	3.468.089.977	-	3.468.089.977	3.468.089.977	-		3.281.841.148		-	-	-	-	186.248.829	100		95
19	Trường trung học cơ sở Hưng Thủy	6.986.876.060	-	6.986.876.060	6.986.876.060	-		6.929.569.271		-	-	-	-	57.306.789	100		99
20	Trường Mầm Non Hưng Thủy	5.974.437.886	-	5.974.437.886	5.974.437.886	-		5.682.556.691		-	-	-	-	291.881.195	100		95

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
21	UBND xã Hưng Thủy	13.796.853.320	3.716.106.000	10.080.747.320	13.796.853.320	3.693.923.000	60.619.000	9.202.811.320		70.235.000	22.183.000	48.052.000	829.884.000		100	99	91
22	UBND xã Sen Thủy	15.303.321.018	7.475.006.900	7.828.314.118	15.303.321.018	6.794.877.900	1.303.722.000	5.660.344.118		705.129.000	680.129.000	25.000.000	2.142.970.000		100	91	72
23	UBND xã Ngự Thủy	12.724.951.565	5.473.337.000	7.251.614.565	12.724.951.565	2.479.513.000	481.409.000	6.926.792.685		3.318.645.880	2.993.824.000	324.821.880			100		96

Phụ lục số 08
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngư)

Đơn vị: Đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	160.060.607.447	86.261.000.000	73.799.607.447	-	73.799.607.447	-	4.561.000.000	7.064.400.000	160.060.607.447	86.261.000.000	73.799.607.447	-	73.799.607.447	-	3.295.146.000	7.064.400.000	100,0	100,0						
1	Xã Sen Ngư	160.060.607.447	86.261.000.000	73.799.607.447		73.799.607.447		4.561.000.000	7.064.400.000	160.060.607.447	86.261.000.000	73.799.607.447		73.799.607.447		3.295.146.000	7.064.400.000	100,0	100,0						

Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn vốn năm 2025 (bao gồm năm trước chuyển sang và DT 2025)			Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2025			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)			Số nộp trả	Trong đó		Số còn lại chuyển nguồn	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn vốn năm 2025 (bao gồm năm trước chuyển sang và DT 2025)			Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2025			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)			Số nộp trả	Trong đó		Số còn lại chuyển nguồn	Trong đó					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Trong đó											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	1.539.468.000	1.539.468.000	0	65.523.000	65.523.000	0	1.473.945.000	1.473.945.000	0	1.420.814.000	1.420.814.000	1.420.814.000	0	0	0	0	118.654.000	118.654.000	0		92,3	92,3		118.654.000	118.654.000	0	0	0	0		
1	Nâng cấp tuyến đường vào UBND xã Hưng Thủy	12.308.000	12.308.000	0	12.308.000	12.308.000		0			500.000	500.000	500.000					11.808.000	11.808.000	0		4,1	4,1		11.808.000	11.808.000						
2	Đắp đập + kê tràn đồng vịnh bầu thôn Nội Mai, xã Hưng Thủy	7.215.000	7.215.000	0	7.215.000	7.215.000		0			0	0						7.215.000	7.215.000	0		0,0	0,0		7.215.000	7.215.000						
3	Xây dựng kênh mương đắp bờ thôn Đầu Tranh, xã Hưng Thủy	409.817.000	409.817.000	0	23.817.000	23.817.000		386.000.000	386.000.000		369.343.000	369.343.000	369.343.000					40.474.000	40.474.000			90,1	90,1		40.474.000	40.474.000						
4	Sân thể thao UBND xã Hưng Thủy	351.000.000	351.000.000	0				351.000.000	351.000.000		348.159.000	348.159.000	348.159.000					2.841.000	2.841.000	0		99,2	99,2		2.841.000	2.841.000						
6	V/P HĐND&UBND: Nâng cấp tuyến đường QL1A (đoạn trạm y tế xã) đi xóm ông Nậy đi xóm Dùm và tuyến QL1A đến xóm ông Lộc, thôn Sen Thương 1 xã	3.496.000	3.496.000	0				3.496.000	3.496.000		500.000	500.000	500.000					2.996.000	2.996.000	0		14,3	14,3		2.996.000	2.996.000						
3	UBND xã Hưng Thủy (Xây dựng kênh mương đắp bờ thôn Đầu Tranh, xã Hưng Thủy)	22.183.000	22.183.000	0	22.183.000	22.183.000		0			22.183.000	22.183.000	22.183.000					0		0		100,0	100,0									
5	UBND xã Sen Thủy: Xây dựng đường GTNT các thôn trên địa bàn xã Sen Thủy	293.000.000	293.000.000	0				293.000.000	293.000.000		250.339.000	250.339.000	250.339.000					42.661.000	42.661.000	0		85,4	85,4		42.661.000	42.661.000						
6	UBND xã Sen Thủy: Nâng cấp tuyến đường QL1A (đoạn trạm y tế xã) đi xóm ông Nậy đi xóm Dùm và tuyến QL1A đến xóm ông Lộc, thôn Sen Thương 1 xã	258.449.000	258.449.000	0				258.449.000	258.449.000		258.449.000	258.449.000	258.449.000					0	0	0		100,0	100,0									
4	UBND xã Sen Thủy: Nâng cấp đường từ nhà anh Vũ (Trầm Kỳ) đi thôn Thanh Sơn, xã Sen Thủy	182.000.000	182.000.000	0				182.000.000	182.000.000		171.341.000	171.341.000	171.341.000					10.659.000	10.659.000	0		94,1	94,1		10.659.000	10.659.000						
II	GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN	60.000.000	0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	0	0	100,0	100,0		0	0	0	0	0	0	0	
1	Chỉ tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chỉ xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	60.000.000	0	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	0	0	100,0	100,0		0	0	0	0	0	0	0	
2.1	UBND xã Hưng Thủy	20.000.000		20.000.000		0		20.000.000		20.000.000	20.000.000					20.000.000	20.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0			0	0	0	0	
2.2	UBND xã Sen Thủy	20.000.000		20.000.000		0		20.000.000		20.000.000	20.000.000					20.000.000	20.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0	0	0	0	0	0	0	
2.3	UBND xã Ngự Thủy	20.000.000		20.000.000		0		20.000.000		20.000.000	20.000.000					20.000.000	20.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0			0	0	0	0	
III	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000	15.000.000	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0	0	0	0	100,0	100,0		0	0	0	0	0	0	0	
1	UBND xã Hưng Thủy	5.000.000		5.000.000		0		5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0			0	0	0	0	
2	UBND xã Sen Thủy	5.000.000		5.000.000		0		5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0			0	0	0	0	
3	UBND xã Ngự Thủy	5.000.000		5.000.000		0		5.000.000		5.000.000	5.000.000					5.000.000	5.000.000		0	0	0	100,0	100,0		0			0	0	0	0	
IV	Kinh phí Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn liền với du lịch phát triển nông thôn	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	300.000.000	299.821.880	0	0	0	299.821.880	299.821.880	0	178.120	0	178.120	99,9	-	99,9		178.120	0	178.120	0	0	0	0	
1	UBND xã Ngự Thủy	300.000.000	0	300.000.000	0			300.000.000		300.000.000	299.821.880	0				299.821.880	299.821.880		178.120	0	178.120	99,9		99,9		178.120		178.120		0		0

Phụ lục số 10

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu NS xã	Phần chi	Chi NS xã
1	4	5	8
Tổng số thu	191.071.208.092	Tổng số chi	191.071.208.092
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.234.110.639	1 Chi đầu tư phát triển	20.830.009.638
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	22.096.822.670	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	20.830.009.638
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính		- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	
4 Thu kết dư năm trước	-	2 Chi trả lãi phí tiền vay	
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.679.667.336	3 Chi thường xuyên	128.068.970.136
6 Thu viện trợ		4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	160.060.607.447	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	86.261.000.000	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	39.199.374.318
- Bổ sung có mục tiêu	73.799.607.447	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	2.972.854.000
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	0		

Phụ lục số 11
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	106.540.000.000	106.540.000.000	211.107.354.295	3.291.461.259	16.744.684.944	191.071.208.092	198,1	198,1
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.483.000.000	7.483.000.000	44.367.079.512	3.291.461.259	16.744.684.944	24.330.933.309	592,9	592,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-					
	- Thuế tài nguyên			-					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	113.105.562	0	95.882.976	17.222.586		
	- Thuế giá trị gia tăng			17.222.586			17.222.586		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên			95.882.976		95.882.976			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HBND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HBND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>								
	- Thuế tài nguyên								
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.442.000.000	2.442.000.000	12.387.722.800	0	7.696.711.316	4.691.011.484	507,3	507,3
	- Thuế giá trị gia tăng	1.130.000.000	1.130.000.000	3.735.392.013	-	3.042.625.000	692.767.013	330,6	330,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	658.881.859	-	658.881.859	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000.000	12.000.000	13.600.000		5.280.000	8.320.000		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-	-					
	- Thuế môn bài			-					
	- Thuế tài nguyên	1.300.000.000	1.300.000.000	7.979.848.928	-	3.989.924.457	3.989.924.471	613,8	613,8
5	Lệ phí trước bạ	161.000.000	161.000.000	3.318.165.274		30.392.577	3.287.772.697	2.061,0	2.061,0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000.000	9.000.000	44.121.558		1.310.253	42.811.305	490,2	490,2
8	Thuế thu nhập cá nhân	565.000.000	565.000.000	724.312.036	-	360.890.469	363.421.567	128,2	128,2
9	Thuế bảo vệ môi trường		-	-					
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		-	-					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		-	-					
10	Phí, lệ phí	568.000.000	568.000.000	1.594.211.033	36.066.000	994.524.781	563.620.252	280,7	280,7
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>		-	36.066.000	36.066.000				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		-	1.558.145.033		994.524.781	563.620.252		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>		-						
11	Tiền sử dụng đất	3.000.000.000	3.000.000.000	17.996.445.669	0	5.396.556.408	12.599.889.261	599,9	599,9
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		-	-					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	17.996.445.669	-	5.396.556.408	12.599.889.261	599,9	599,9
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	18.000.000	18.000.000	691.299.665	-	504.297.161	187.002.504	3.840,6	3.840,6
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-	-					

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>		-	-					
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		-	-					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		-	-					
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>		-	-					
	<i>- Do địa phương</i>		-	-					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-	-					
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>		-	-					
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		-	-					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-					
17	Thu khác ngân sách	374.000.000	374.000.000	714.645.021	184.959.359	4.146.891	525.538.771	191,1	191,1
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>		-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000.000	300.000.000	5.074.479.026	3.070.435.900	1.659.972.112	344.071.014	1.691,5	1.691,5
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		-				-		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	46.000.000	46.000.000	74.865.868			74.865.868	162,8	162,8
20	Thu đóng góp			1.633.706.000		-	1.633.706.000		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-	-					
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-						
II	Thu về dầu thô		-						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-						
1.1	Thuế tài nguyên		-						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		-						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam		-						
1.5	Thuế đặc biệt		-						
1.6	Thu khác		-						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-						
3	Phụ thu về dầu, khí		-						

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-						
III	Thu Hải quan								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	99.057.000.000	99.057.000.000	160.060.607.447	0	0	160.060.607.447		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.057.000.000	99.057.000.000	160.060.607.447	0	0	160.060.607.447		

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tính giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1.	Bổ sung cân đối	86.492.000.000	86.492.000.000	86.261.000.000		-	86.261.000.000		
2.	Bổ sung có mục tiêu	12.565.000.000	12.565.000.000	73.799.607.447	0	0	73.799.607.447		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	12.565.000.000	12.565.000.000	73.799.607.447		-	73.799.607.447		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-	-	-		
D	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	-	-						
E	THU CHUYỂN NGUỒN			6.679.667.336		-	6.679.667.336		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			-		-	-		

Phụ lục số 12
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Sen Ngự)

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao	Tổng số chi NSDP	Tỉnh giao	HĐND q.định
	Tổng số (A+B)	103.948.000.000	103.948.000.000	191.071.208.092	183,8	183,8
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	103.948.000.000	103.948.000.000	191.071.208.092	183,8	183,8
I	Chi cân đối ngân sách	102.800.000.000	102.800.000.000	148.898.979.774	144,8	144,8
1	Chi đầu tư phát triển	1.600.000.000	1.600.000.000	20.830.009.638	1.301,9	1.301,9
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			20.830.009.638		
	- Chi quốc phòng					
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	627.620.000	627.620.000	2.837.520.000		
	- Chi Khoa học và công nghệ		0			
	- Chi Y tế, dân số và gia đình		0			
	- Chi Văn hóa thông tin	282.520.000	282.520.000	6.150.263.900		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		0			
	- Chi Thể dục thể thao		0	348.159.000		
	- Chi Bảo vệ môi trường		0			
	- Chi các hoạt động kinh tế	289.860.000	289.860.000	11.004.239.738		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			489.827.000		
	- Chi Bảo đảm xã hội					
	- Chi ngành, lĩnh vực khác	400.000.000				
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công					
1.3	Chi đầu tư phát triển khác					
2	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
3	Chi thường xuyên	101.200.000.000	101.200.000.000	128.068.970.136	126,6	126,6
3.1	Chi quốc phòng	986.000.000	986.000.000	925.401.336		93,9
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.347.000.000	2.347.000.000	2.754.800.940		117,4
3.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	59.325.500.000	59.325.500.000	62.020.715.421		104,5
3.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.138.800.000	3.138.800.000	2.300.567.427		73,3
3.5	Chi văn hóa thông tin - TT	604.000.000	604.000.000	1.056.233.780		174,9
3.6	Chi phát thanh, truyền hình	600.000.000	600.000.000			-
3.7	Chi SN Môi trường	4.000.000	4.000.000			
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế	4.104.100.000	4.104.100.000	5.643.714.564		137,5
3.9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	24.684.600.000	24.684.600.000	43.500.482.820		176,2
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0			
3.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.846.000.000	4.846.000.000	9.867.053.848		203,6

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
		Tính giao	HĐND xã giao	Tổng số chi NSDP	Tính giao	HĐND q.định
3.12	Chi khác ngân sách	560.000.000	560.000.000			-
II	Dự phòng ngân sách	1.148.000.000	1.148.000.000			-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
IV	Chi chuyển nguồn			39.199.374.318		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			2.972.854.000		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0		
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước					
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					